

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCM)

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 31/12/2024	47,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	5.1%	-

DT thuần 2024
3,810
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 485 14.6%

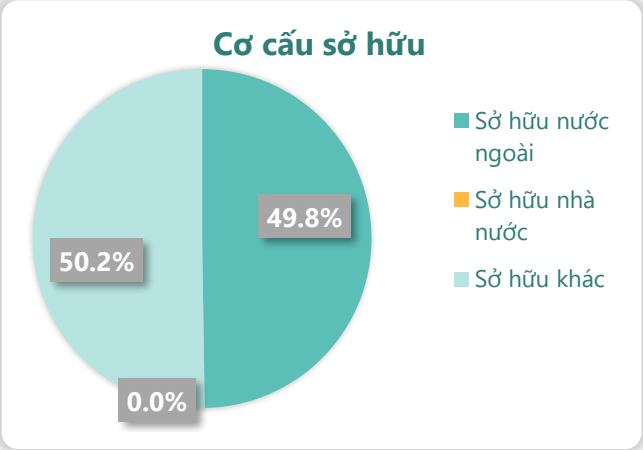
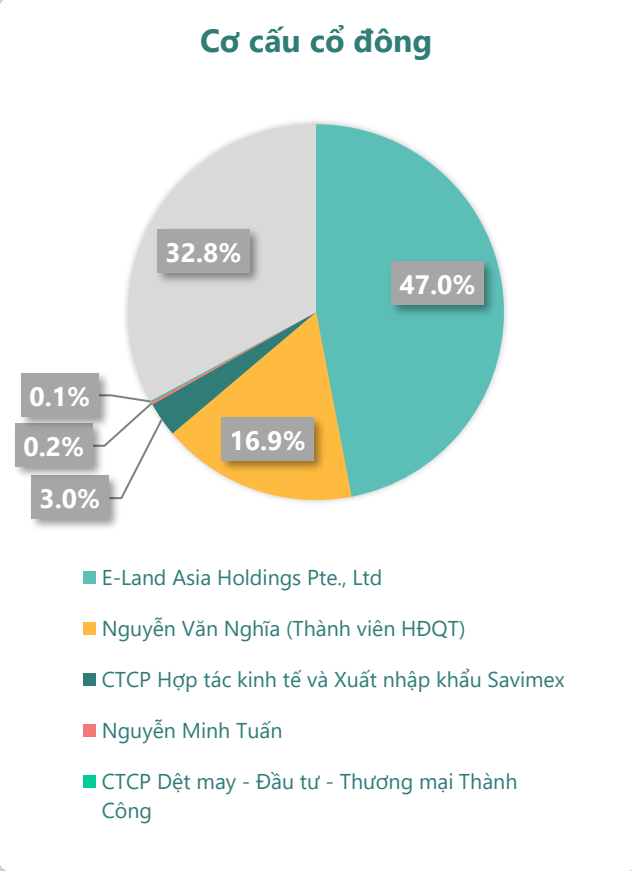
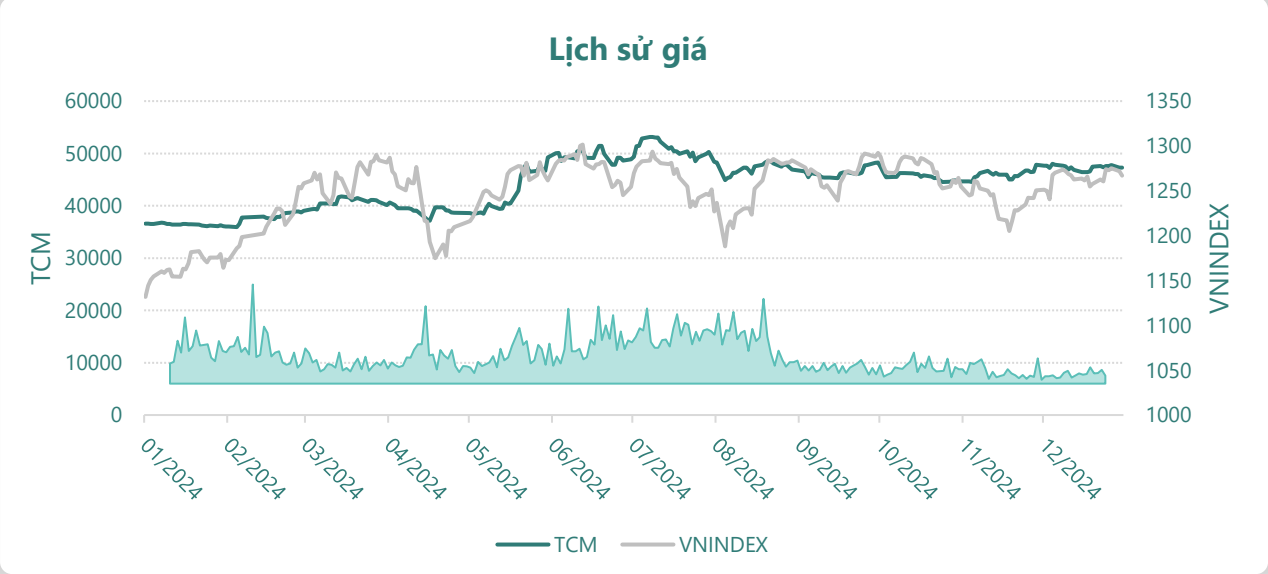
LN thuần 2024
339
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 83.9%

LN sau thuế 2024
278
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 144 108%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.8%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE 2024
12.9%
YoY: +/-▲ 6.3%

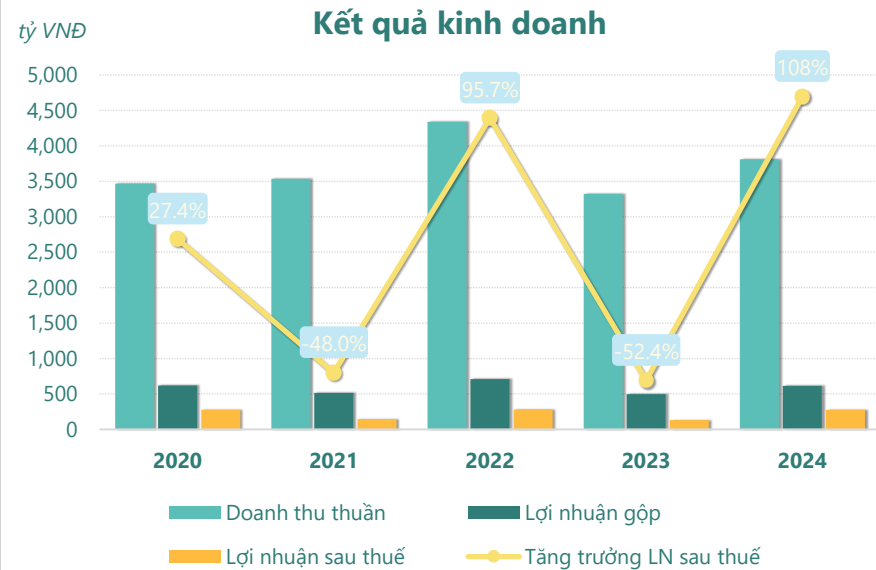
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,922 - 53,147
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,874
Số lượng CPLH (CP)	101,855,032
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,567,050
Sở hữu nước ngoài	49.8%
Beta	1.14
EPS	2,710
P/E	17.7



Năm **2024**, **TCM** ghi nhận doanh thu thuần **3,810** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **278.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.6%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

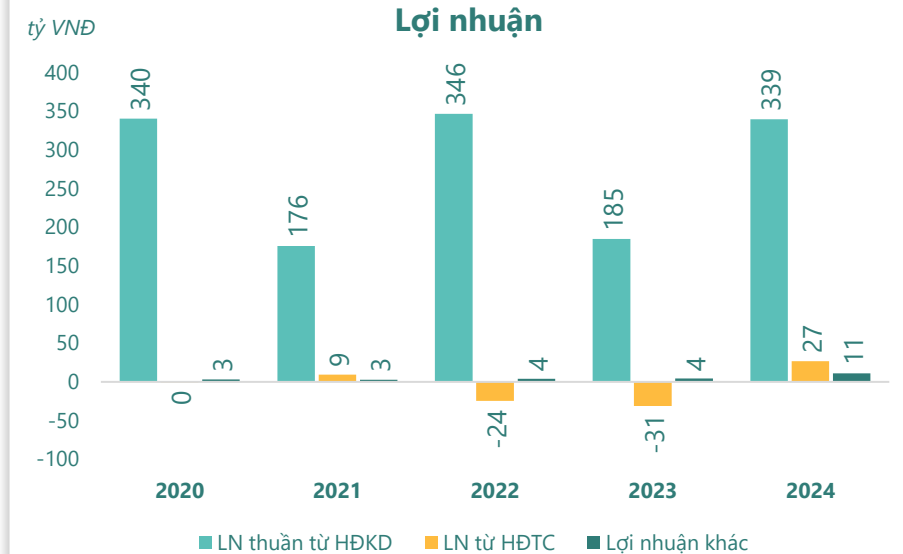
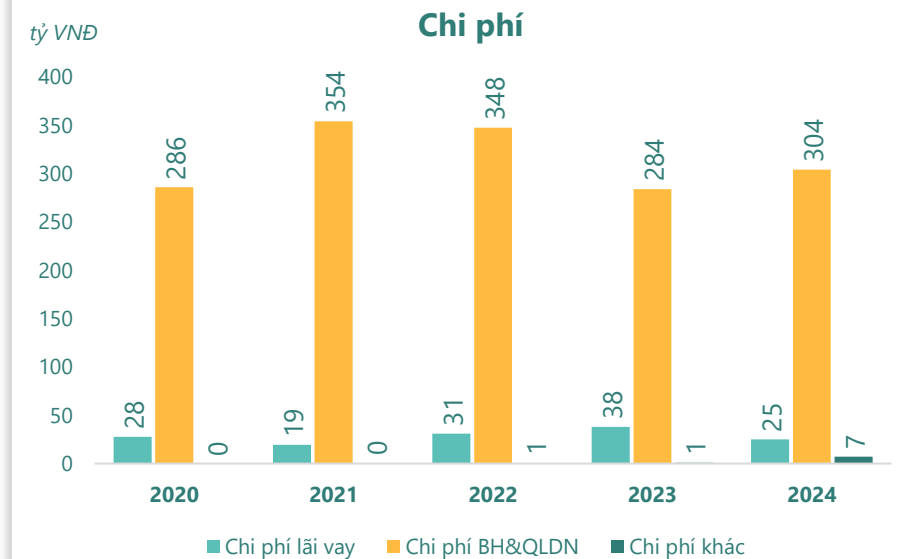
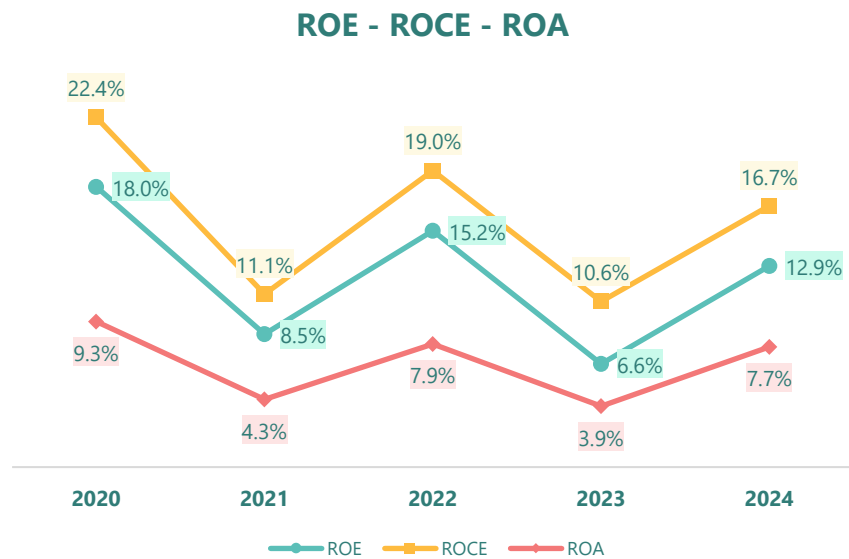
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **339.4** tỷ đồng, **tăng lên 154.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (277.2 tỷ đồng) là 62.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.88** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **304.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

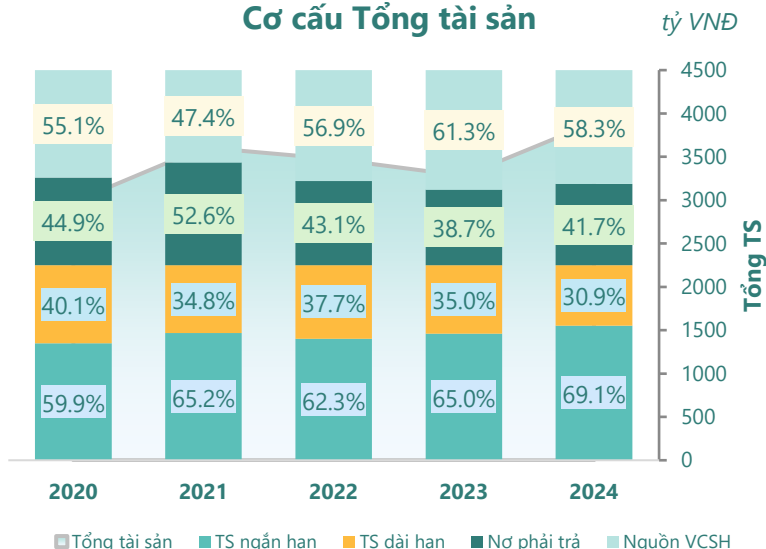
ROE của TCM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



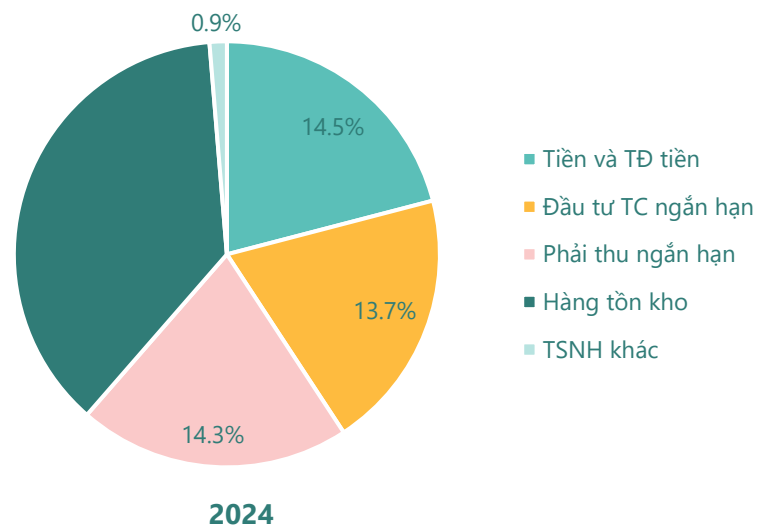


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

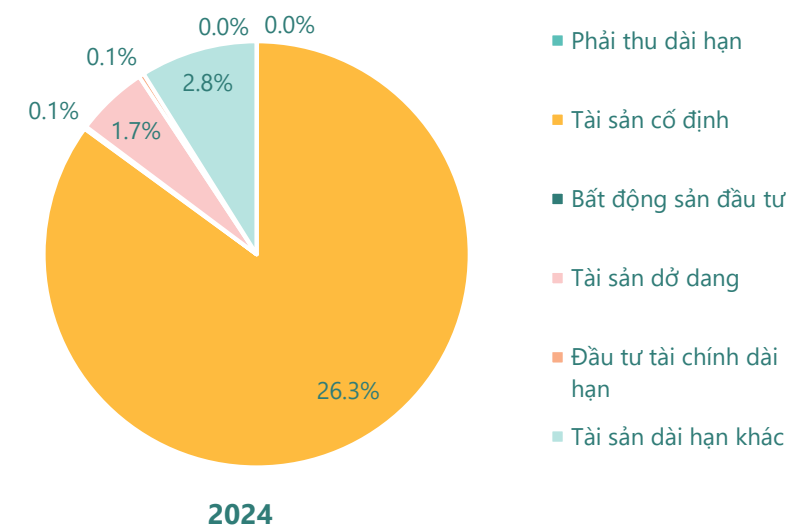
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCM** năm 2024 tăng trưởng **18.8%** so với năm trước, đạt **3,896** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TCM đạt **2,690** tỷ đồng, tăng trưởng **26.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

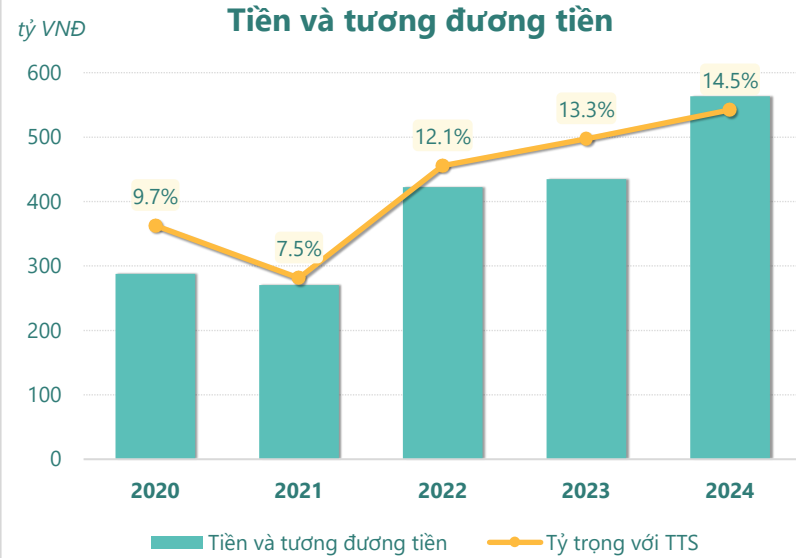
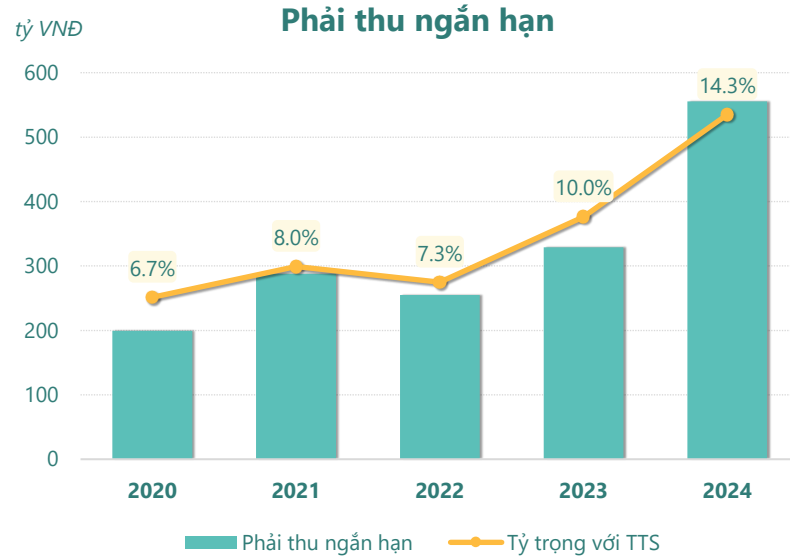
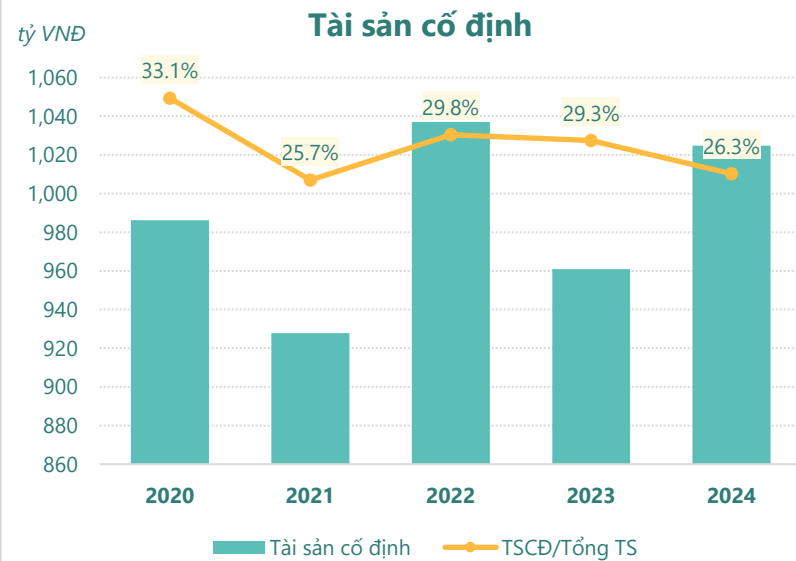
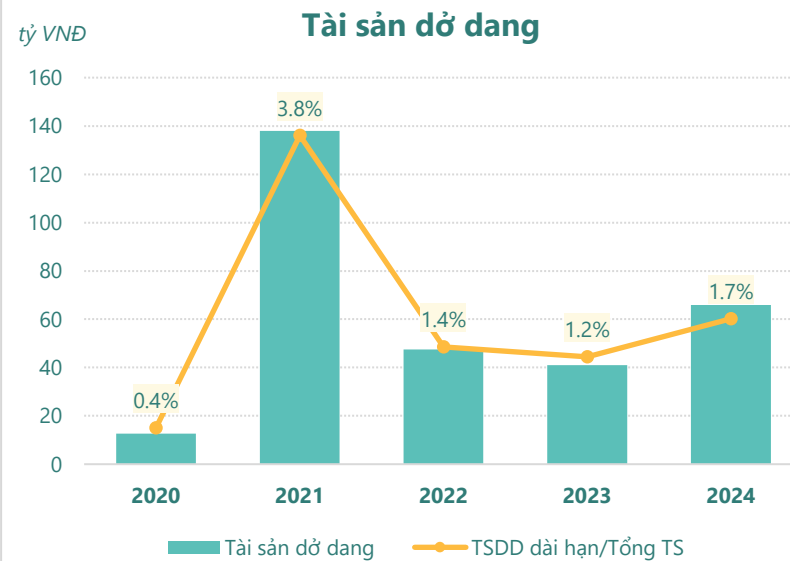
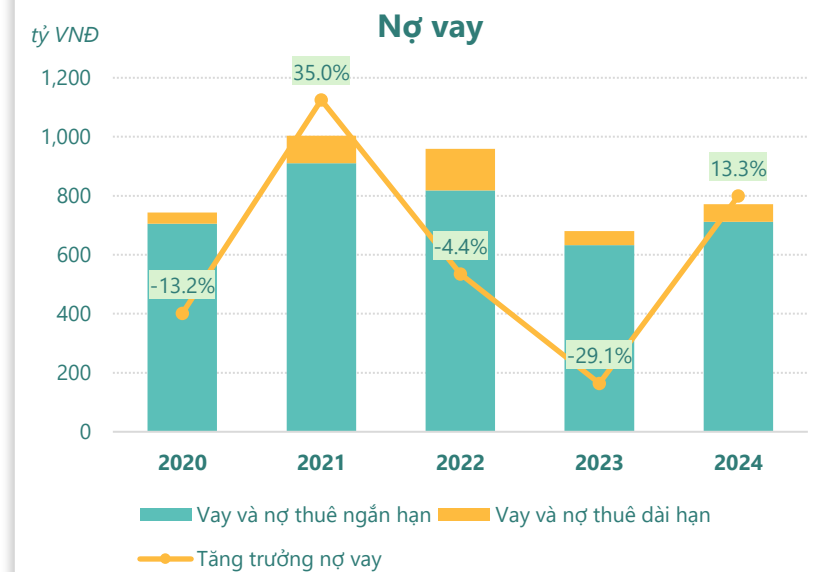
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.95%** so với năm trước và đạt **1,205** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **30.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.75%.

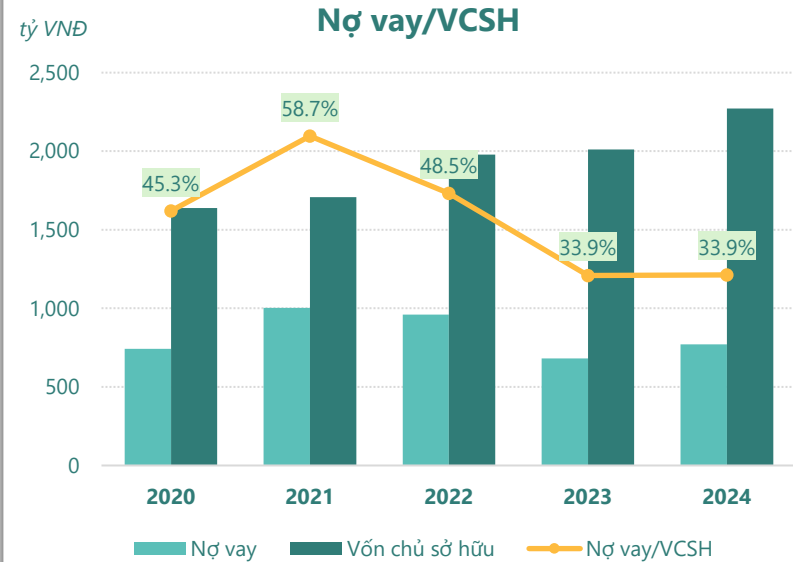
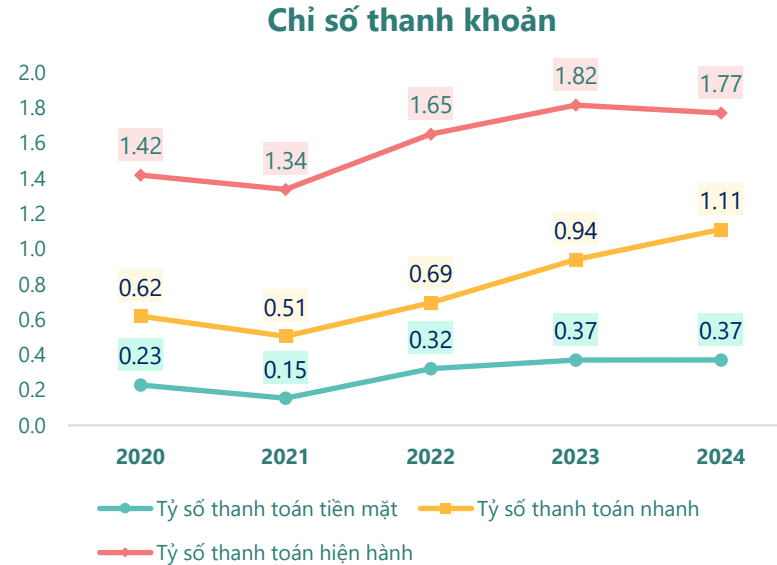
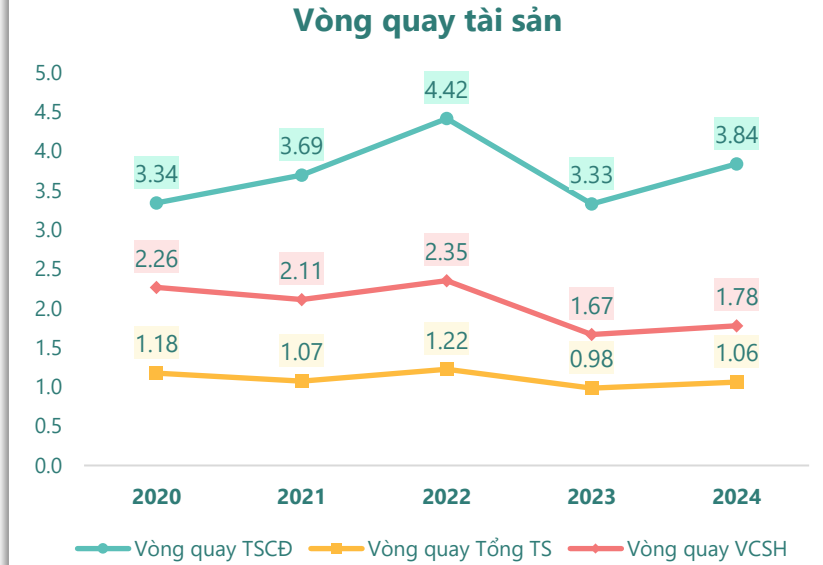
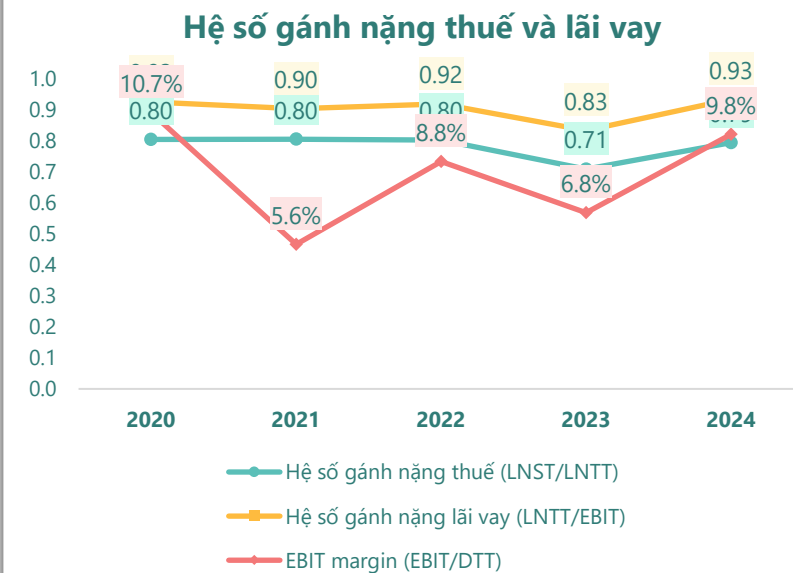
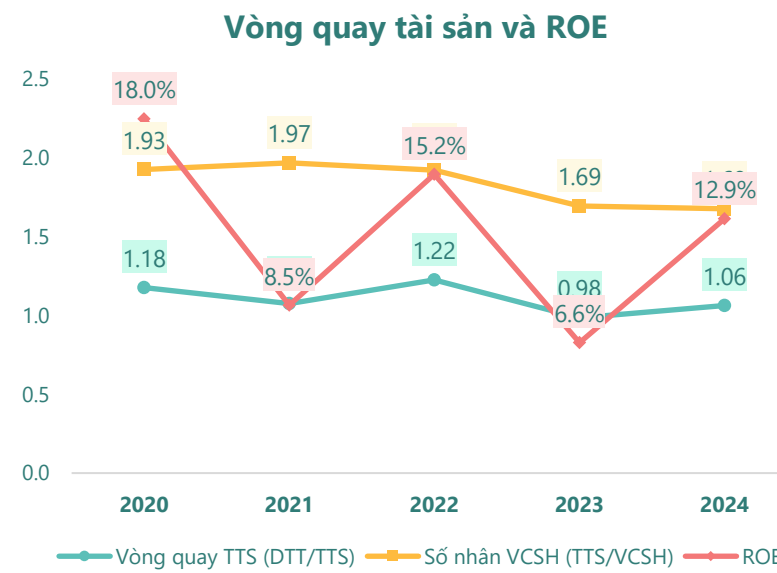
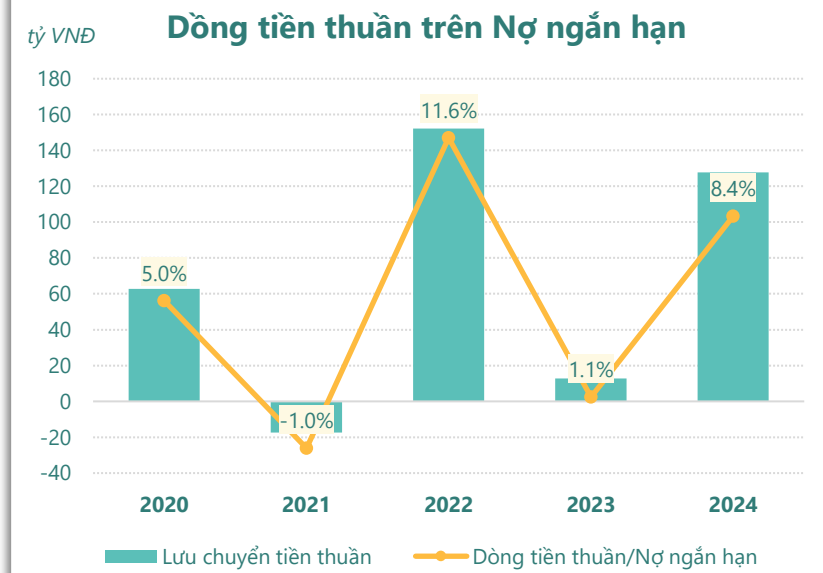
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,535	4,337	3,325	3,810
Giá vốn hàng bán	3,022	3,627	2,826	3,194
Lợi nhuận gộp	514	710	499	617
Doanh thu HĐTC	60.6	106	82.1	91.5
Chi phí TC	51.3	130	113	64.7
Chi phí lãi vay	19.2	31.0	37.8	24.9
LN trong công ty LKLD	7.22	7.99	0.99	0
Chi phí bán hàng	184	178	147	154
Chi phí QLDN	170	170	137	150
LN thuần từ HĐKD	176	346	185	339
Lợi nhuận khác	2.81	3.98	4.27	11.0
LN trước thuế	178	350	189	350
Lợi nhuận sau thuế	144	281	134	278
LNST của CĐ cty mẹ	143	279	132	276

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-89.3	252	414	392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-8.61	-62.4	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	189	-90.8	-339	88.2
Tiền đầu kỳ	288	270	422	435
Lưu chuyển tiền thuần	-17.4	152	12.8	128
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.47	-0.08	0.56
Tiền cuối kỳ	270	422	435	563

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,606	3,477	3,279	3,896
Tài sản ngắn hạn	2,351	2,167	2,131	2,690
Tiền và tương đương tiền	270	422	435	563
Đầu tư tài chính ngắn hạn	286	204	313	533
Phải thu ngắn hạn	288	255	329	556
Hàng tồn kho	1,464	1,255	1,028	1,003
Tài sản ngắn hạn khác	43.0	31.1	26.1	35.2
Tài sản dài hạn	1,255	1,310	1,149	1,205
Phải thu dài hạn	0.23	2.70	0.44	0.36
Tài sản cố định	928	1,037	961	1,025
Bất động sản đầu tư	2.52	2.45	2.38	2.31
Tài sản dở dang	138	47.5	41.0	65.9
Đầu tư tài chính dài hạn	86.4	85.7	4.80	4.81
Tài sản dài hạn khác	100	135	139	107
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,898	1,498	1,269	1,624
Nợ ngắn hạn	1,757	1,312	1,173	1,518
Vay và nợ thuê ngắn hạn	910	818	632	712
Phải trả người bán ngắn hạn	554	176	265	479
Nợ dài hạn	140	186	95.8	106
Vay và nợ thuê dài hạn	93.2	141	48.0	59.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,709	1,979	2,010	2,272
Vốn chủ sở hữu	1,709	1,979	2,010	2,272
Vốn điều lệ	714	820	927	1,020
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0